

Mẫu số 01-A

TCT CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
CÔNG NGHIỆP & DÂN DỤNG DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 239/CNDD-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (MCK: PXI) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PXI
- Địa chỉ: 35D đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP.Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02543834784 Fax: 02543839925
- Email: [hoanglnpvcic@gmail.com](mailto:hoanglnpvcic@gmail.com) Website: <https://www.pvc-ic.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/2026
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



mm

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

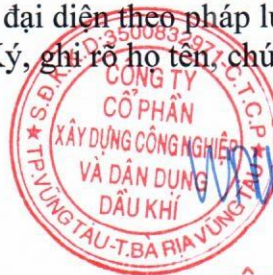
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/7/2026 tại đường dẫn: <https://www.pvc-ic.com.vn/tin-tuc.html>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Q2/2026
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**LÊ NGỌC HOÀNG**



**TCT CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG**  
**CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Số 238 /CNDD-TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
Q2/2026 và Q2/2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) xin có một số ý kiến giải trình như sau:

Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí Q2/2026 so với Q2/2025 được thể hiện qua một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Giải trình chênh lệch về LNST trên 10% :**

\* Tổng doanh thu và thu nhập Q2/2026 so với Q2/2025 tăng 2.765.122.970 đồng, tương với tăng 130,99%, cụ thể như sau:

- Doanh thu xây lắp và cho thuê tài sản tăng 2.829.084.213 đồng, tương ứng tăng 206,79%, do trong Q2/2026 Công ty có nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành của công trình Gói thầu T37 – Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 27.959.516 đồng, tương ứng giảm 5,51%.

- Thu nhập khác giảm 36.001.727 đồng, tương ứng giảm 15,28%.

\* Tổng chi phí Q2/2026 so với Q2/2025 tăng 2.620.755.593 đồng, tương ứng tăng 97%, cụ thể như sau:

- Giá vốn tăng 2.765.847.012 đồng, tương ứng tăng 551,75%, do trong Q2/2026 Công ty có ghi giá vốn của công trình Gói thầu T37 – Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1.

- Chi phí tài chính không phát sinh.

- Chi phí QLDN giảm 143.443.440 đồng, tương ứng giảm 7,03%, do Q2/2025 Công ty ghi tăng thuê đất phi nông nghiệp của lô đất tại số 35 đường 30/4, phường 9, TP. Vũng Tàu (nay là phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh).

- Chi phí khác giảm 1.647.979 đồng, tương ứng giảm 1,04%.

\* LNST Q2/2026 so với Q2/2025 chênh lệch nhiều hơn 10% (lỗ giảm 144.367.377 đồng, tương ứng giảm 24,43%). Nguyên nhân chính là do chi phí QLDN Q2/2026 giảm như đã nêu ở trên.

**2. Giải trình LNST Q2/2026 lỗ:**

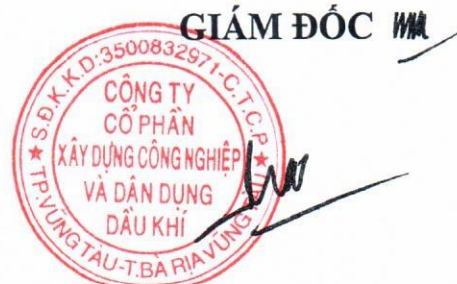
Trong Q2/2026 công ty đã có công trình mới, nhưng doanh thu vẫn rất thấp. Chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn cao dẫn đến kết quả SXKD lỗ.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí. Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT; Ban KS (e-copy);
- Lưu VT; TCKT (linh 5).



**Lê Minh Hải**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30/06/2026 | Số đầu năm<br>01/01/2026 |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)</b>    | <b>100</b> |             | <b>289.650.533.786</b>   | <b>277.249.233.265</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>110</b> |             | <b>754.671.087</b>       | <b>1.796.870.075</b>     |
| 1. Tiền                                                      | 111        |             | 754.671.087              | 1.296.870.075            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                | 112        |             | 0                        | 500.000.000              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>120</b> |             | <b>45.316.000.000</b>    | <b>45.316.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                    | 121        |             |                          | 0                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)              | 122        |             |                          | 0                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                           | 123        |             | 45.316.000.000           | 45.316.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)     | 124        |             |                          | 0                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                      | 125        |             |                          | 0                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)      | 126        |             |                          | 0                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> |             | <b>88.333.157.956</b>    | <b>70.496.742.942</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131        |             | 124.125.157.190          | 109.432.745.228          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132        |             | 2.293.032.537            | 2.113.809.917            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                  | 133        |             |                          | 0                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                   | 134        |             | 4.353.034.395            |                          |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                    | 135        |             | 28.466.678.571           | 29.854.932.534           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                    | 136        |             | (70.904.744.737)         | (70.904.744.737)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                   | 137        |             |                          | 0                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> |             | <b>151.644.196.099</b>   | <b>156.925.570.520</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                              | 141        |             | 151.925.681.529          | 157.207.055.950          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                        | 142        |             | (281.485.430)            | (281.485.430)            |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                          | <b>150</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                | 151        |             |                          | 0                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn  | 152        |             |                          | 0                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)           | 153        |             |                          | 0                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>160</b> |             | <b>3.602.508.644</b>     | <b>2.714.049.728</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                              | 161        |             |                          | 0                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 162        |             | 3.602.508.644            | 2.714.049.728            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  | 163        |             |                          | 0                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                | 164        |             |                          | 0                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                     | 165        |             |                          | 0                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)</b> | <b>200</b> |             | <b>14.664.901.806</b>    | <b>14.687.521.806</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                         | <b>210</b> |             | <b>12.897.200.000</b>    | <b>12.897.200.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                           | 211        |             |                          | 0                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                           | 212        |             |                          | 0                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                        | 213        |             |                          | 0                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                   | 214        |             |                          | 0                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                     | 215        |             | 12.897.200.000           | 12.897.200.000           |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                     | 216        |             |                          | 0                        |



|                                                                |            |  |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |  | <b>0</b>               | <b>22.620.000</b>      |
| 1. TSCĐ hữu hình                                               | 221        |  | 0                      | 22.620.000             |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |  | 49.829.876.885         | 49.829.876.885         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |  | (49.829.876.885)       | (49.807.256.885)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                         | 224        |  | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                   | 225        |  |                        | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |  |                        | 0                      |
| 3. TSCĐ vô hình                                                | 227        |  | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |  |                        | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |  |                        | 0                      |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                           | <b>230</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn                   | 231        |  | 0                      | 0                      |
| a) Súc vật nuôi cho SP định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |  |                        | 0                      |
| b) Súc vật nuôi cho sp định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |  | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                   | 234        |  |                        | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 235        |  |                        | 0                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                   | 236        |  |                        | 0                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn     | 237        |  |                        | 0                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)              | 238        |  |                        | 0                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                 | <b>240</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                                   | 241        |  |                        | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 242        |  |                        | 0                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                              | <b>250</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                | 251        |  |                        | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 252        |  |                        | 0                      |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>260</b> |  | <b>1.767.701.806</b>   | <b>1.767.701.806</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                      | 261        |  |                        | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                     | 262        |  |                        | 0                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 263        |  | 2.940.000.000          | 2.940.000.000          |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)        | 264        |  | (1.172.298.194)        | (1.172.298.194)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 265        |  |                        | 0                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)        | 266        |  |                        | 0                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>270</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                 | 271        |  |                        | 0                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                              | 272        |  |                        | 0                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                 | 273        |  |                        | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                        | 274        |  |                        | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                         | <b>280</b> |  | <b>304.315.435.592</b> | <b>291.936.755.071</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                           | <b>300</b> |  | <b>168.566.317.187</b> | <b>154.968.461.752</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                          | <b>310</b> |  | <b>168.566.317.187</b> | <b>154.968.461.752</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        |  | 62.970.918.771         | 64.700.310.830         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        |  | 18.634.130.405         | 20.869.020.165         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                  | 313        |  |                        | 0                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 314        |  | 31.751.727.288         | 32.017.228.520         |
| 5. Phải trả người lao động                                     | 315        |  | 340.000.000            | 241.576.000            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 316        |  | 18.288.136.003         | 22.034.509.642         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                    | 317        |  |                        | 0                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn            | 318        |  |                        | 0                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                              | 319        |  | 274.909.110            | 0                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 320        |  | 36.303.647.616         | 15.102.968.601         |



|                                                                                   |            |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                             | 321        |  |                        | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                                    | 322        |  |                        | 0                      |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                      | 323        |  | 2.847.994              | 2.847.994              |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                                               | 324        |  |                        | 0                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                                    | 325        |  |                        | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                                             | <b>330</b> |  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                                     | 331        |  |                        | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                                               | 332        |  |                        | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn                                    | 333        |  |                        | 0                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                                       | 334        |  |                        | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                                              | 335        |  |                        | 0                      |
| 6. Phải trả dài hạn nội bộ                                                        | 336        |  |                        | 0                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                                                  | 337        |  |                        | 0                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                                          | 338        |  |                        | 0                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                               | 339        |  |                        | 0                      |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                                         | 340        |  |                        | 0                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                                               | 341        |  |                        | 0                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                               | 342        |  |                        | 0                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                                     | 343        |  |                        | 0                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                          | 344        |  |                        | 0                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)</b> | <b>400</b> |  | <b>135.749.118.405</b> | <b>136.968.293.319</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                                         | 411        |  | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                          | 411A       |  |                        | 0                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                 | 411B       |  |                        | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn                                                                   | 412        |  |                        | 0                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                               | 413        |  |                        | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                                        | 414        |  |                        | 0                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)                                            | 415        |  |                        | 0                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                                | 416        |  |                        | 0                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                     | 417        |  |                        | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                                          | 418        |  | 14.519.193.263         | 14.519.193.263         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                  | 419        |  |                        | 0                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                             | 420        |  | (178.770.074.858)      | (177.550.899.944)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                                    | 420A       |  | (177.550.899.944)      | (178.054.433.417)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                                      | 420B       |  | (1.219.174.914)        | 503.533.473            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                                          | <b>440</b> |  | <b>304.315.435.592</b> | <b>291.936.755.071</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Hoàng

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hải



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**TỪ NGÀY 01-04-2026 ĐẾN NGÀY 30-06-2026**

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Thuyết minh | Năm nay       |                 | Năm trước     |                 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
|                                                                      |       |             | QII/2026      | Lũy kế          | QII/2025      | Lũy kế          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01    |             | 4.197.191.450 | 13.739.164.473  | 1.368.107.237 | 1.749.049.589   |
| Xây lắp                                                              |       |             | 4.197.191.450 | 13.739.164.473  | 1.368.107.237 | 1.749.049.589   |
| Bất động sản                                                         |       |             |               |                 |               |                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02    |             |               |                 |               |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)       | 10    |             | 4.197.191.450 | 13.739.164.473  | 1.368.107.237 | 1.749.049.589   |
| Xây lắp                                                              |       |             | 4.197.191.450 | 13.739.164.473  | 1.368.107.237 | 1.749.049.589   |
| Bất động sản                                                         |       |             |               |                 | 0             |                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11    |             | 3.267.128.777 | 12.738.045.116  | 501.281.765   | 610.989.937     |
| Xây lắp                                                              |       |             | 3.267.128.777 | 12.738.045.116  | 501.281.765   | 610.989.937     |
| Bất động sản                                                         |       |             |               |                 |               |                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)                  | 20    |             | 930.062.673   | 1.001.119.357   | 866.825.472   | 1.138.059.652   |
| Xây lắp                                                              |       |             | 930.062.673   | 1.001.119.357   | 866.825.472   | 1.138.059.652   |
| Bất động sản                                                         |       |             |               |                 | 0             |                 |
| 6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư                   | 21    |             |               |                 |               |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 22    |             | 479.375.900   | 945.292.070     | 507.335.416   | 965.513.267     |
| 8. Chi phí tài chính                                                 | 23    |             | 0             | 45.818.178      | 0             | 0               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                          | 24    |             | 0             | 0               | 0             | 0               |
| 9. Chi phí bán hàng                                                  | 25    |             |               |                 |               |                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 1.898.045.862 | 3.682.112.545   | 2.041.489.302 | 3.888.857.435   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26)) | 30    |             | (488.607.289) | (1.781.519.296) | (667.328.414) | (1.785.284.516) |
| 12. Thu nhập khác                                                    | 31    |             | 199.576.205   | 514.302.234     | 235.577.932   | 1.170.603.130   |
| Xây lắp                                                              |       |             | 199.576.205   | 514.302.234     | 235.577.932   | 1.170.603.130   |
| Bất động sản                                                         |       |             |               |                 |               |                 |
| 13. Chi phí khác                                                     | 32    |             | 157.444.973   | (48.042.148)    | 159.092.952   | 339.671.533     |
| Xây lắp                                                              |       |             | 157.444.973   | (48.042.148)    | 159.092.952   | 339.671.533     |
| Bất động sản                                                         |       |             |               |                 |               |                 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | 40    |             | 42.131.232    | 562.344.382     | 76.484.980    | 830.931.597     |
| Xây lắp                                                              |       |             | 42.131.232    | 562.344.382     | 76.484.980    | 830.931.597     |
| Bất động sản                                                         |       |             |               |                 |               |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 50    |             | (446.476.057) | (1.219.174.914) | (590.843.434) | (954.352.919)   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    |             |               |                 |               |                 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |             |               |                 |               |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)           | 60    |             | (446.476.057) | (1.219.174.914) | (590.843.434) | (954.352.919)   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                     | 70    |             | -15           | -41             | -20           | -32             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                   | 71    |             |               |                 |               |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Hoàng



Ngày 16 tháng 07 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**TỪ NGÀY 01-04-2026 ĐẾN NGÀY 30-06-2026**

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                                              | 5                                              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                                |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | (1.219.174.914)                                | (954.352.919)                                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                                                |                                                |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 22.620.000                                     | 127.437.888                                    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             |                                                | (251.734.024)                                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             |                                                |                                                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | (945.292.070)                                  | (1.730.058.721)                                |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             |                                                |                                                |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                                                |                                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | (2.141.846.984)                                | (2.808.707.776)                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 17.836.415.014                                 | 11.412.229.406                                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 5.281.374.421                                  | (1.054.178.778)                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (22.133.433.509)                               | (5.454.249.123)                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             |                                                |                                                |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             |                                                |                                                |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             |                                                |                                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (330.000.000)                                  |                                                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             |                                                |                                                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             |                                                |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(1.487.491.058)</b>                         | <b>2.095.093.729</b>                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                                |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 21        |             |                                                |                                                |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 22        |             |                                                | 764.545.454                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             |                                                | (300.000.000)                                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             |                                                | 0                                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             |                                                | 0                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             |                                                | 0                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 945.292.070                                    | 998.284.249                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>945.292.070</b>                             | <b>1.462.829.703</b>                           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |             |                                                |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             |                                                |                                                |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        |             |                                                |                                                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        |             |                                                |                                                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        |             |                                                |                                                |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35        |             |                                                |                                                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        |             |                                                |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> |             |                                                |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                              | <b>50</b> |             | <b>(542.198.988)</b>                           | <b>3.557.923.432</b>                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> |             | <b>1.296.870.075</b>                           | <b>257.882.027</b>                             |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>61</b> |             |                                                |                                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                            | <b>70</b> |             | <b>754.671.087</b>                             | <b>3.815.805.459</b>                           |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Nga

  
Lê Ngọc Hoàng

Ngày 16 tháng 07 năm 2026  
GIÁM ĐỐC  
  
Lê Minh Hải



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-04-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 21 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công nghiệp dân dụng;

- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- đầu tư Xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



Báo cáo tài chính quý 2-2026 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

**Chế độ kế toán áp dụng:** Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC sẽ được Công ty áp dụng kể từ thời điểm văn bản có hiệu lực, tức là từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

|                        | Số năm  |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 12 |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 15  |
| Phương tiện vận tải    | 4 - 10  |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10  |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh của các lô đất được góp vốn từ Công ty mẹ khi cổ phần hóa Công ty và giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ, nhà cung cấp hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**Chỉ tiêu**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

|                                   |             |               |
|-----------------------------------|-------------|---------------|
| - Tiền mặt                        | 32.575.451  | 38.034.403    |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 722.095.636 | 1.258.742.655 |
| - Các khoản tương đương tiền      |             | 500.000.000   |

**Cộng**

**754.671.087**

**257.882.027**

**Chỉ tiêu**

**30/06/2026**

**01/01/2026**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

**Giá gốc**

**Dự phòng**

**Giá gốc**

**Dự phòng**

**Chỉ tiêu**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

**Giá gốc**

**Giá ghi sổ**

**Giá gốc**

**Giá ghi sổ**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**45.316.000.000**

**45.316.000.000**

**b1) Ngắn hạn**

**45.316.000.000**

**45.316.000.000**

- Tiền gửi có kỳ hạn

**45.316.000.000**

**45.316.000.000**

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

**b2) Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

**Chỉ tiêu**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

**Giá gốc**

**Giá ghi sổ**

**Giá gốc**

**Giá ghi sổ**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

**2.940.000.000**

**2.940.000.000**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**Chỉ tiêu**

**30/06/2026**

**01/01/2026**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**a) Khách hàng khác**

**47.091.270.737**

**40.054.917.325**

Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn - B.QP

**21.519.494.013**

**21.519.494.013**

Cty CP Điều dưỡng DL Vũng Tàu : Nhà ĐD Du lịch

**3.458.295.925**

**3.458.295.925**

Rất sau

Các đối tượng khác

**22.113.480.799**

**15.077.127.387**

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

**0**

- Các khoản phải thu từ khách hàng khác



|                                                                     |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>b) khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b> | <b>81.386.920.848</b>  | <b>65.024.793.508</b>  |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                       | 52.854.038.267         | 34.419.871.078         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn                        | 26.096.125.925         | 26.096.125.925         |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                         | 71.488.482             | 71.488.482             |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí                     | 2.068.344.626          | 2.068.344.626          |
| PVC - PT: Công ty CP XL Đường ống bể chứa                           | 296.923.548            | 2.368.963.397          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    | <b>128.478.191.585</b> | <b>105.079.710.833</b> |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                     | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                                  |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Khác</b>                                                                   | <b>6.639.980.571</b>  | <b>6.605.642.504</b>  |
| Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu                                      | 3.268.873.511         | 3.268.873.511         |
| Tạm ứng                                                                          | 1.800.886.214         | 1.793.798.632         |
| Phải thu khác                                                                    | 1.570.220.846         | 1.542.970.361         |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b> | <b>21.826.698.000</b> | <b>23.249.290.030</b> |
| Tổng Công ty CP Xây lắp DK Việt Nam                                              | 379.178.000           | 379.178.000           |
| PVC-SG: CT Viện Dầu Khí, GĐ1                                                     | 21.447.520.000        | 21.447.520.000        |
| PVC - PT: Công ty CP XL Đường ống bể chứa DK                                     | -                     | 1.422.592.030         |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>28.466.678.571</b> | <b>29.854.932.534</b> |

|                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>12.897.200.000</b> | <b>12.897.200.000</b> |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   | -                     | -                     |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | -                     | -                     |
| - Ký cược, ký quỹ;                           | -                     | -                     |
| - Cho mượn;                                  | -                     | -                     |
| - Các khoản chi hộ;                          | -                     | -                     |
| - Phải thu khác                              | 12.897.200.000        | 12.897.200.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

|                 |                    |                         |
|-----------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b> | <b>SL cuối năm</b> | <b>Giá trị cuối năm</b> |
|-----------------|--------------------|-------------------------|

|                                   |          |          |
|-----------------------------------|----------|----------|
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |
| a) Tiền;                          | -        | -        |
| b) TSCĐ;                          | -        | -        |
| c) Tài sản khác.                  | -        | -        |

| <b>Chỉ tiêu</b>                                 | <b>30/06/2026</b>     |                               | <b>01/01/2026</b>     |                               |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| <b>6. Nợ xấu</b>                                | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                      | <b>62.465.320.400</b> | <b>-</b>                      | <b>62.465.320.400</b> |                               |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn    | 26.096.125.925        |                               | 26.096.125.925        |                               |
| Bệnh viện Việt Nam Cu Ba                        | 3.819.490.482         |                               | 3.819.490.482         |                               |
| Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu     | 3.458.295.925         |                               | 3.458.295.925         |                               |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 2.068.344.626         |                               | 2.068.344.626         |                               |
| CTCP phát triển đầu tư Thái Sơn Bộ Q.P          | 21.519.494.013        |                               | 21.519.494.013        |                               |
| Các khách hàng khác                             | 5.503.569.429         |                               | 5.503.569.429         |                               |
| <b>Phải thu khác</b>                            | <b>8.439.424.337</b>  |                               | <b>8.439.424.337</b>  |                               |
| Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu     | 3.268.873.511         |                               | 3.268.873.511         |                               |
| PVC -SG: Viện dầu khí GĐ 1                      | 3.716.247.633         |                               | 3.716.247.633         |                               |
| Các đối tượng khác                              | 1.454.303.193         |                               | 1.454.303.193         |                               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>70.904.744.737</b> | <b>0</b>                      | <b>70.904.744.737</b> |                               |



|                                        | 30/06/2026             |                    | 01/01/2026             |                    |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|                                        | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá gốc                | Dự phòng           |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                 |                        |                    |                        |                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu;               | 281.485.430            | 281.485.430        | 281.485.430            | 281.485.430        |
| - Công cụ, dụng cụ                     |                        |                    |                        |                    |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 151.644.196.099        |                    | 156.925.570.520        |                    |
| - Hàng hoá;                            |                        | -                  |                        |                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>151.925.681.529</b> | <b>281.485.430</b> | <b>157.207.055.950</b> | <b>281.485.430</b> |

| Chỉ tiêu                                              | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>8. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>- Chi phí SXKD dở dang</b>                         |                        |                        |
| CT- SC VP làm việc, nhà ở CBCNV; Gói T37 - NMNĐ LP1   | 4.427.822.191          | 1.633.430.056          |
| CT- Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, TP.Vũng Tàu | 32.986.594.500         | 32.986.594.500         |
| CT- Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2                    | 73.375.405.853         | 81.451.172.409         |
| CT -Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1                     | 40.854.373.555         | 40.854.373.555         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>151.644.196.099</b> | <b>156.925.570.520</b> |



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa, VKT   | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                |                  |                           |                          |           |                |
| <b>Số dư đầu năm (01/01/2026)</b>        | 18.094.843.621 | 25.259.027.985   | 6.245.428.000             | 230.577.279              | -         | 49.829.876.885 |
| - Mua trong năm                          |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Đầu tư xây dựng CB hoàn thành          |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Tăng khác                              |                |                  |                           |                          | -         |                |
| Trong đó: <i>Do đánh giá lại tài sản</i> |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Giảm do thiếu hụt/hư hỏng              |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Giảm khác                              |                |                  |                           |                          | -         |                |
| Trong đó: <i>Do đánh giá lại tài sản</i> |                |                  |                           |                          |           |                |
| <b>Số dư cuối năm (30/06/2026)</b>       | 18.094.843.621 | 25.259.027.985   | 6.245.428.000             | 230.577.279              | -         | 49.829.876.885 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                |                  |                           |                          |           |                |
| <b>Số dư đầu năm (01/01/2026)</b>        | 18.094.843.621 | 25.236.407.985   | 6.245.428.000             | 230.577.279              | -         | 49.807.256.885 |
| - Khấu hao trong năm                     |                | 22.620.000       |                           |                          |           | 22.620.000     |
| - Tăng khác                              |                |                  |                           |                          |           |                |
| Trong đó: <i>Do đánh giá lại tài sản</i> |                |                  |                           |                          |           |                |
| - <b>Chuyển sang bất động sản đầu tư</b> |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Giảm do thiếu hụt/hư hỏng              |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                |                  |                           |                          |           |                |
| - Giảm khác                              |                |                  |                           |                          |           |                |
| Trong đó: <i>Do đánh giá lại tài sản</i> |                |                  |                           |                          |           |                |
| <b>Số dư cuối năm (30/06/2026)</b>       | 18.094.843.621 | 25.259.027.985   | 6.245.428.000             | 230.577.279              | -         | 49.829.876.885 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>       |                |                  |                           |                          |           |                |
| - <b>Tại ngày đầu năm 01/01/2026</b>     | -              | 22.620.000       | -                         | -                        | -         | 22.620.000     |
| - <b>Tại ngày 30/06/2026</b>             | -              | -                | -                         | -                        | -         | -              |



**10. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                                      |  |  | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối quý |
|------------------------------------------------|--|--|------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>          |  |  |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                            |  |  |            |                |                |             |
| - Nhà                                          |  |  |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |  |  |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                |  |  |            |                |                |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |  |  |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                            |  |  |            |                |                |             |
| - Nhà                                          |  |  |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |  |  |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                |  |  |            |                |                |             |
| <b>Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư</b> |  |  |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                            |  |  |            |                |                |             |
| - Nhà                                          |  |  |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |  |  |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                |  |  |            |                |                |             |



| Chỉ tiêu                              | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>13. Chi phí trả trước</b>          |                      |                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 0                    | 0                    |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác     |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <u>0</u>             | <u>0</u>             |
| <b>b) Dài hạn</b>                     |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng          |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <u>0</u>             | <u>0</u>             |
| <b>14. Tài sản khác</b>               |                      |                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    |                      |                      |
| - Thuế GTGT được khấu trừ             | 3.602.508.644        | 2.714.049.728        |
| - Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 0                    |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <u>3.602.508.644</u> | <u>2.714.049.728</u> |
| <b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>   |                      |                      |

| Chỉ tiêu               | 30/06/2026 |                       | Phát sinh trong kỳ |      | 01/01/2026 |                       |
|------------------------|------------|-----------------------|--------------------|------|------------|-----------------------|
|                        | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b> | 0          | 0                     | 0                  | 0    | 0          | 0                     |
| Vay khác               | 0          | 0                     |                    | 0    | 0          | 0                     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |            |                       |                    |      |            |                       |
| <b>Cộng</b>            | 0          | 0                     | 0                  | 0    | 0          | 0                     |



| Chỉ tiêu                                              | 30/06/2026            |                       | 01/01/2026            |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>16. Phải trả người bán</b>                         |                       |                       |                       |                       |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>       | <b>44.314.069.124</b> | <b>44.314.069.124</b> | <b>45.618.400.440</b> | <b>45.618.400.440</b> |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam                       | 47.753.750            | 47.753.750            | 47.753.750            | 47.753.750            |
| Công ty TNHH Nghĩa Thành                              | 2.915.658.601         | 2.915.658.601         | 2.935.658.601         | 2.935.658.601         |
| Công ty TNHH PCCC Phú Phú Mỹ                          | 643.780.952           | 643.780.952           | 664.140.596           | 664.140.596           |
| Công ty CP Kỹ Thuật Xây dựng Phú Mỹ                   | 1.204.156.954         | 1.204.156.954         | 1.204.156.954         | 1.204.156.954         |
| Công ty TNHH TMVT Triều - Phú - Bái                   | 282.460.001           | 282.460.001           | 282.460.001           | 282.460.001           |
| Công ty TNHH XDTM Hoàng Đạt                           | 4.200.393.762         | 4.200.393.762         | 4.200.393.762         | 4.200.393.762         |
| Công ty TNHH TMXDCN Nhật Hoa                          | 31.640.290            | 31.640.290            | 31.640.290            | 31.640.290            |
| CN Công ty CP EUROWINDOW                              | 696.090.326           | 696.090.326           | 724.062.274           | 724.062.274           |
| Công ty TNHH Đại Phú Hiệp                             | 62.542.051            | 62.542.051            | 62.542.051            | 62.542.051            |
| Công ty TNHH Hồ Châu                                  | 658.900.390           | 658.900.390           | 778.900.390           | 778.900.390           |
| Phân Viện KHCN Xây Dựng Miền Nam                      | 195.416.000           | 195.416.000           | 195.416.000           | 195.416.000           |
| Công ty CP Phát Triển Công Viên cây xanh và Đô thị Vũ | 116.946.000           | 116.946.000           | 126.946.000           | 126.946.000           |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm                         | 1.915.273.040         | 1.915.273.040         | 1.925.273.040         | 1.925.273.040         |
| Cty CP TV & ứng dụng CNXD Phía Nam                    | 88.000.000            | 88.000.000            | 88.000.000            | 88.000.000            |
| Công ty TNHH Phúc Phương Gia                          | 75.151.619            | 75.151.619            | 75.151.619            | 75.151.619            |
| Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam                        | 131.120.000           | 131.120.000           | 131.120.000           | 131.120.000           |
| Công ty CP Xây dựng công nghiệp Dịch vụ Việt Nam      | 431.276.859           | 431.276.859           | 431.276.859           | 431.276.859           |
| Công ty TNHH XD-TM Tân Quốc Hưng                      | 27.601.200            | 27.601.200            | 27.601.200            | 27.601.200            |
| CTy CP Kiến Trúc Nội Thất Sài Gòn Thành Lợi           | 420.337.242           | 420.337.242           | 420.337.242           | 420.337.242           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Tân Hùng Hưng     | 190.617.081           | 190.617.081           | 390.617.081           | 390.617.081           |
| CTy TNHH MTV SXTMDVXD Đá HoaCương Sinh Mai            | 228.854.777           | 228.854.777           | 228.854.777           | 228.854.777           |
| CTy TNHH TK Xây dựng & TM Chiến Thắng                 | 330.494.600           | 330.494.600           | 330.494.600           | 330.494.600           |
| CTy TNHH Tư Vấn KT XD - SX TM May Mắn                 | 1.195.043.117         | 1.195.043.117         | 1.195.043.117         | 1.195.043.117         |
| Cty TNHH MTV XDTMDV Trung Tiến Phát                   | 172.911.617           | 172.911.617           | 172.911.617           | 172.911.617           |
| Công ty Cổ phần IBS                                   | 124.001.676           | 124.001.676           | 124.001.676           | 124.001.676           |
| Công ty cổ phần VLXD Thế Giới Nhà                     | 1.063.570.924         | 1.063.570.924         | 1.104.543.266         | 1.104.543.266         |
| Cty TNHH XD hạ tầng kỹ thuật & đo đạc An Khang        | 105.600.000           | 105.600.000           | 105.600.000           | 105.600.000           |
| Công ty CP Thiết Bị Mỹ Kim                            | 784.529.673           | 784.529.673           | 784.529.673           | 784.529.673           |
| Công ty CP Xây lắp Minh Hạnh                          | 26.696.651            | 26.696.651            | 46.696.651            | 46.696.651            |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình              | 1.025.732.471         | 1.025.732.471         | 1.025.732.471         | 1.025.732.471         |
| Công ty Cổ phần COKYVINA                              | 1.482.235.561         | 1.482.235.561         | 1.541.069.884         | 1.541.069.884         |
| Công ty CP Công nghệ Truyền thông DTS                 | 267.089.731           | 267.089.731           | 267.089.731           | 267.089.731           |
| Công ty TNHH nhôm kính Sài Gòn Window                 | 96.403.751            | 96.403.751            | 516.403.751           | 516.403.751           |
| Công ty TNHH xây lắp điện Thuận An                    | 437.372.047           | 437.372.047           | 467.372.047           | 467.372.047           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Kết cấu thép B.S.B           | 50.581.996            | 50.581.996            | 50.581.996            | 50.581.996            |
| Công ty TNHH DV-TM-TT Nội ngoại thất Thành Đạt        | 36.337.674            | 36.337.674            | 36.337.674            | 36.337.674            |
| Công ty TNHH KD TM Tổng hợp Trường Thành              | 86.556.700            | 86.556.700            | 86.556.700            | 86.556.700            |
| Công ty TNHH cơ khí & Xây dựng KBC                    | 45.617.000            | 45.617.000            | 45.617.000            | 45.617.000            |
| Công ty TNHH Đại Hoàng Kim Vũng Tàu                   | 126.126.000           | 126.126.000           | 126.126.000           | 126.126.000           |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng ánh Sáng Phương Nam        | 244.817.280           | 244.817.280           | 244.817.280           | 244.817.280           |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tuấn Thắm            | 32.952.400            | 32.952.400            | 32.952.400            | 32.952.400            |
| Công ty CP Đầu tư & Xây dựng 126                      | 347.855.000           | 347.855.000           | 347.855.000           | 347.855.000           |
| Công ty TNHH Kone Việt Nam                            | 67.650.000            | 67.650.000            | 67.650.000            | 67.650.000            |
| Viện Thủy lợi và môi trường                           | 62.043.600            | 62.043.600            | 62.043.600            | 62.043.600            |
| Công ty TNHH Vận tải Xây dựng TM Bình An              | 48.648.600            | 48.648.600            | 48.648.600            | 48.648.600            |
| Công ty TNHH TM XD Minh Long                          | 84.605.862            | 84.605.862            | 84.605.862            | 84.605.862            |
| Công ty CP Cơ khí XD Thương mại Đại Dũng              | 685.500.000           | 685.500.000           | 685.500.000           | 685.500.000           |



|                                                            |                       |                       |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP bê tông & XD dầu khí Nghệ An                    | 107.864.304           | 107.864.304           | 107.864.304           | 107.864.304           |
| Công ty CP LECMAX Sài Gòn                                  | 315.689.694           | 315.689.694           | 315.689.694           | 315.689.694           |
| Công ty TNHH Phú Thịnh Thắng                               | 129.620.898           | 129.620.898           | 129.620.898           | 129.620.898           |
| Công ty TNHH TMDV du lịch Văn Tâm                          | 183.702.200           | 183.702.200           | 183.702.200           | 183.702.200           |
| Lê Thị Tố Nga                                              | 190.000.000           | 190.000.000           | 200.000.000           | 200.000.000           |
| Cty TNHH xây dựng công nghiệp và dân dụng Nghiêm G         | 71.773.680            | 71.773.680            | 71.773.680            | 71.773.680            |
| Công ty TNHH Thương mại tổng hợp TĐ                        | 40.818.019            | 40.818.019            | 40.818.019            | 40.818.019            |
| Công ty TNHH Hỗ trợ PT công nghệ SDT                       | 78.459.260            | 78.459.260            | 78.459.260            | 78.459.260            |
| Công ty CP bê tông Thành Nam                               | 6.650.312.248         | 6.650.312.248         | 6.650.312.248         | 6.650.312.248         |
| Công ty TNHH Thanh Huyền Vũng Tàu                          | 2.007.479.806         | 2.007.479.806         | 2.007.479.806         | 2.007.479.806         |
| Công ty TNHH Hóa chất XD Quốc tế KRETOP                    | 137.237.205           | 137.237.205           | 137.237.205           | 137.237.205           |
| Công ty CP Đầu tư và thương mại Ngọc Kiên                  | 27.500.000            | 27.500.000            | 27.500.000            | 27.500.000            |
| Công ty CP khảo sát và xây dựng Thủ Đô                     | 535.504.954           | 535.504.954           | 535.504.954           | 535.504.954           |
| Công ty TNHH Sen vàng Hoa Lư                               | 1.028.451.624         | 1.028.451.624         | 1.048.451.624         | 1.048.451.624         |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng & TM Việt Mỹ                    | 109.997.200           | 109.997.200           | 109.997.200           | 109.997.200           |
| Công ty TNHH MTV TM Cơ khí Xây dựng Tuấn Nguyễn            | 93.380.101            | 93.380.101            | 93.380.101            | 93.380.101            |
| Công ty Cổ phần ĐT & XD Tân Việt Phong                     | 401.605.567           | 401.605.567           | 401.605.567           | 401.605.567           |
| Công ty TNHH XDTM Bạch Ngọc                                | 156.069.760           | 156.069.760           | 156.069.760           | 156.069.760           |
| Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quảng Đức                   | 1.193.517.257         | 1.193.517.257         | 1.376.894.114         | 1.376.894.114         |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật CGCT Châu Khang                  | 40.000.000            | 40.000.000            | 40.000.000            | 40.000.000            |
| Cty TNHH DV-TM-XD Trang trí Nội thất Hoàn Cửu              | 177.762.307           | 177.762.307           | 197.762.307           | 197.762.307           |
| Nguyễn Tấn Đạt                                             | 733.552.574           | 733.552.574           | 733.552.574           | 733.552.574           |
| Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Thái Sơn                       | 75.600.000            | 75.600.000            | 40.620.000            | 40.620.000            |
| Công ty TNHH SX TM XD Dương Thịnh Phát                     | 1.426.579.304         | 1.426.579.304         | 1.426.579.304         | 1.426.579.304         |
| Công ty Cổ phần SX TM Hùng Minh                            | 309.702.565           | 309.702.565           | 324.702.565           | 324.702.565           |
| Công ty CP Vật liệu và xây dựng ZIKA                       | 200.171.730           | 200.171.730           | 200.171.730           | 200.171.730           |
| CTy TNHH Thang Máy Và Thiết Bị Nam Long                    | 852.007.600           | 852.007.600           | 872.007.600           | 872.007.600           |
| CTy CP Hồ Bơi JD Việt Nam                                  | 723.965.656           | 723.965.656           | 723.965.656           | 723.965.656           |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí,      | 336.880.000           | 336.880.000           | 336.880.000           | 336.880.000           |
| Phải trả cho các đối tượng khác                            | 2.383.918.785         | 2.383.918.785         | 2.476.714.987         | 2.476.714.987         |
| <b>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> | <b>18.656.849.647</b> | <b>18.656.849.647</b> | <b>19.081.910.390</b> | <b>19.081.910.390</b> |
| Ban điều hành dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2         | 2.421.062.839         | 2.421.062.839         | 2.421.062.839         | 2.421.062.839         |
| Tổng Công ty CP tư vấn thiết kế Dầu khí - Cty cổ phần      | 259.778.108           | 259.778.108           | 259.778.108           | 259.778.108           |
| PVC-TH: Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa               | 5.374.124.116         | 5.374.124.116         | 5.653.184.859         | 5.653.184.859         |
| Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí             | 2.475.388.658         | 2.475.388.658         | 2.675.388.658         | 2.675.388.658         |
| Công ty CP Tổng công ty xây lắp dầu khí Nghệ An            | 2.106.049.522         | 2.106.049.522         | 2.106.049.522         | 2.106.049.522         |
| TCT cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - CN Phía Bắc         | 5.719.125.171         | 5.719.125.171         | 5.719.125.171         | 5.719.125.171         |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam        | 54.000.000            | 54.000.000            | 0                     | 0                     |
| CN PTSC - Công ty cảng Dịch vụ Dầu khí                     | 247.321.233           | 247.321.233           | 247.321.233           | 247.321.233           |
|                                                            |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>62.970.918.771</b> | <b>62.970.918.771</b> | <b>64.700.310.830</b> | <b>64.700.310.830</b> |

| <b>b)Người mua trả tiền trước</b>                          | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| PV Power PMC2                                              | 845.101.105           | 845.101.105           |
| Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | 17.612.939.300        | 17.612.939.300        |
| Các đối tượng khác                                         | 176.090.000           | 2.410.979.760         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>18.634.130.405</b> | <b>20.869.020.165</b> |



| Chỉ tiêu                                            | 01/01/2026     | PHÁT SINH TRONG NĂM   |                          | 30/06/2026     |
|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
|                                                     |                | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm |                |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước             |                |                       |                          |                |
| a) Phải nộp                                         |                |                       |                          |                |
| - Thuế giá trị gia tăng                             | 730.854.577    | 1.168.586.054         |                          | 1.899.440.631  |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                            | -              |                       |                          | 0              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                              | -              |                       |                          | 0              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 2.323.382.809  |                       | 330.000.000              | 1.993.382.809  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                             | 290.579.702    | (260.673.457)         | 24.492.680               | 5.413.565      |
| - Thuế tài nguyên                                   | -              |                       |                          | 0              |
| - Tiền nhà đất và tiền thuê đất                     | 5.933.363.385  | 1.809.739.036         | 2.960.000.000            | 4.783.102.421  |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác      | -              |                       |                          | 0              |
| - Thuế môn bài                                      | -              |                       |                          | 0              |
| - Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác | 22.739.048.047 | 331.339.815           |                          | 23.070.387.862 |
| Cộng                                                | 32.017.228.520 | 3.048.991.448         | 3.314.492.680            | 31.751.727.288 |

| Chỉ tiêu                                                      | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                   |                       |                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                            |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn của các Công trình | 18.288.136.003        | 22.034.509.642        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>18.288.136.003</b> | <b>22.034.509.642</b> |

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                             |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn;                                          | 432.471.815           | 477.104.955           |
| - Bảo hiểm xã hội                                              | (110.202.928)         | (88.667.168)          |
| - Bảo hiểm y tế                                                | (3.428.835)           | 0                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                         | (2.285.890)           | 0                     |
| - Giá trị tiền độ thực hiện HĐ CT Viện DK (GD 1)               | 21.420.389.969        | 0                     |
| - Phí bảo trì chung cư 33A Đường 30/4                          | 8.865.235.893         | 9.305.914.075         |
| - Tiền vay và lãi vay cá nhân                                  | 1.246.252.165         | 1.246.252.165         |
| - Phí các loại Chung cư 33A                                    | 533.543.913           | 533.543.913           |
| - Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn; cho thuê chỗ đậu xe ô tô 33A | 274.909.110           | 0                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.                           | 3.646.762.404         | 4.488.136.541         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>36.303.647.616</b> | <b>15.102.968.601</b> |
| <b>b) Nợ dài hạn</b>                                           |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng                    | 0                     | 0                     |
| - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn;                            |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |



## 25. Vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                           | VND                       | VND                      | VND                         | VND             |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 300.000.000.000           | 14.519.193.263           | (178.054.433.417)           | 136.464.759.846 |
| Tăng vốn trong năm        |                           |                          |                             | -               |
| Lợi nhuận trong năm       |                           |                          | 503.533.473                 | 503.533.473     |
| Trích lập các quỹ         |                           |                          | -                           | -               |
| Chia cổ tức               |                           |                          |                             | -               |
| Sử dụng quỹ               |                           |                          |                             | -               |
|                           |                           |                          |                             | -               |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 300.000.000.000           | 14.519.193.263           | (177.550.899.944)           | 136.968.293.319 |
| Tăng vốn trong năm        |                           |                          |                             | -               |
| Lợi nhuận trong năm       |                           |                          | (1.219.174.914)             | (1.219.174.914) |
| Trích lập các quỹ         |                           |                          |                             | -               |
| Chia cổ tức               |                           |                          |                             | -               |
| Sử dụng quỹ               |                           |                          |                             | -               |
|                           |                           |                          |                             | -               |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 300.000.000.000           | 14.519.193.263           | (178.770.074.858)           | 135.749.118.405 |

| Chỉ tiêu                                               | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                 |                        |                        |
| - Vốn góp của Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 153.000.000.000        | 153.000.000.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                       | 147.000.000.000        | 147.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>300.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                        | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             |                 |                 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm           |                 |                 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

| Chỉ tiêu                                                  | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>Cổ phiếu</b>                                           |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | -          | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/cổ phiếu   | 10.000     | 10.000     |

|                                                       |    |    |
|-------------------------------------------------------|----|----|
| <b>Cổ tức</b>                                         |    |    |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 0% | 0% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:          | 0% | 0% |

### Các quỹ của doanh nghiệp:

|                                 |                |                |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển;        | 14.519.193.263 | 14.519.193.263 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -              | -              |



| Chỉ tiêu                                                          | 30/06/2026 | 01/04/2026 |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                        |            |            |
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm                        | -          | -          |
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>                                      |            |            |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | -          | -          |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác             | -          | -          |
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>                                         |            |            |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                               | -          | -          |
| - Chi sự nghiệp                                                   | -          | -          |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                 | -          | -          |

| Chỉ tiêu                                                                                                                                 | 30/06/2026 | 01/04/2026 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>                                                                                      |            |            |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |            |            |
| - Từ 1 năm trở xuống;                                                                                                                    | -          | -          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;                                                                                                                  | -          | -          |
| - Trên 5 năm;                                                                                                                            | -          | -          |
| b) Tài sản nhận giữ hộ                                                                                                                   |            |            |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                                                                    | -          | -          |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                                                                               | -          | -          |
| c) Ngoại tệ các loại                                                                                                                     |            |            |
| d) Kim khí quý, đá quý                                                                                                                   |            |            |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                                                   |            |            |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán                                                                        |            |            |
| <b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>                                                                |            |            |



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Các công trình của Công ty chỉ được thi công tại Việt Nam

|                                                                    | Q2/2026              | Q2/2025              |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              |                      |                      |
| a) Doanh thu                                                       |                      |                      |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng;                                     | 3.212.962.963        | 44.932.062           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; khác                                 | 984.228.487          | 1.323.175.175        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>4.197.191.450</b> | <b>1.368.107.237</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)   |                      |                      |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                           | 3.212.962.963        | 44.932.062           |
| c) Doanh thu đối với các khách hàng khác (chi tiết từng đối tượng) | 984.228.487          | 1.323.175.175        |
| Doanh thu dịch vụ khác                                             |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>4.197.191.450</b> | <b>1.368.107.237</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                         |                      |                      |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng                                        | 3.146.948.558        | 239.801.859          |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ; khác                                   | 120.180.219          | 261.479.906          |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>3.267.128.777</b> | <b>501.281.765</b>   |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                            |                      |                      |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay;                                      | 479.375.900          | 507.335.416          |
| - Hoạt động tài chính khác                                         |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>479.375.900</b>   | <b>507.335.416</b>   |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                        |                      |                      |
| - Chi phí lãi tiền vay                                             |                      |                      |
| - Chi phí tài chính khác                                           |                      |                      |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;     |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                            |                      |                      |
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                           |                      | 37.272.727           |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây dựng;                            |                      |                      |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản;                                     |                      |                      |
| - Các khoản khác.                                                  | 199.576.205          | 198.305.205          |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>199.576.205</b>   | <b>235.577.932</b>   |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                             |                      |                      |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;       |                      | 5.117.800            |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                      |                      |                      |
| - Các khoản bị phạt;                                               | 149.339.669          | 147.340.172          |
| - Các khoản khác.                                                  | 8.105.304            | 6.634.980            |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>157.444.973</b>   | <b>159.092.952</b>   |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         |                      |                      |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ       |                      |                      |



|                                                                   | Q2/2026              | Q2/2025              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; |                      |                      |
| Chi phí nhân viên quản lý                                         | 687.685.173          | 725.644.569          |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng                                         | 61.801.963           | 20.364.029           |
| Chi phí bằng tiền khác                                            | 218.119.735          | 379.962.463          |
| Chi phí dự phòng                                                  | 0                    | (251.734.024)        |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí                                         | 756.414.874          | 979.873.106          |
| Chi phí khấu hao                                                  |                      |                      |
| Chi phí quản lý: Dịch vụ mua ngoài                                | 174.024.117          | 187.379.159          |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                    |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>1.898.045.862</b> | <b>2.041.489.302</b> |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN            |                      |                      |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                 |                      |                      |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                   |                      |                      |
| - Các khoản ghi giảm khác.                                        |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                |                      |                      |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;                                  | 1.826.585.958        | 40.933.460           |
| - Chi phí nhân công;                                              | 989.865.856          | 744.790.956          |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng                               | 41.650.667           |                      |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                           | 7.620.000            | 63.718.944           |
| - Thuế, phí, lệ phí                                               | 756.414.874          | 979.873.106          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                                      | 1.336.542.149        | 780.182.641          |
| - Chi phí dự phòng                                                | 0                    | (251.734.024)        |
| - Chi phí khác bằng tiền                                          | 254.801.032          | 463.660.792          |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>5.213.480.536</b> | <b>2.821.425.875</b> |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>           |                      |                      |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành    |                      |                      |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay      |                      |                      |
| - <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        |                      |                      |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>            |                      |                      |



**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
  - Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
  - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

0

0

0

0

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác.

**NGƯỜI LẬP**


Nguyễn Thị Nga

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**


Lê Ngọc Hoàng

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

**GIÁM ĐỐC**

Lê Minh Hải